

PHỤ LỤC SỐ 4
GIÁ ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM
(Kèm theo Quyết định số 26 /2013/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn Pác Miầu

Đơn vị tính: đồng/m²

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	III	850.000	425.000	210.000	105.000
	IV	578.000	289.000	140.000	70.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15⁰ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000

		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m².

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN PÁC MIÊU

* Bao gồm 3 loại đường phố từ III đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại III

Bao gồm đoạn đường sau:

- Đoạn từ Thảm Linh đến hết đường rẽ ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến).

* **Xác định vị trí cụ thể:**

a) Vị trí 1

- Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) đến hết đất của Kho bạc Nhà nước;

- Các vị trí đất mặt tiền tiếp từ Kho bạc Nhà nước đến ngã ba đường rẽ lên Ủy ban nhân dân huyện;

- Các vị trí đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ.

b) Vị trí 2

- Đất đất mặt tiền thuộc khu vực chợ nông sản;

- Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Lương Sỹ Hiệp (cách Quốc lộ 34: 20m) đến bờ sông Gâm;

- Đoạn đường từ phía sau thương nghiệp theo đường lên khu tập thể Ủy ban nhân dân huyện, đường vào đội Thi hành án, Chi nhánh điện;

- Đoạn đường từ nhà bà Sầm Thị Ngoan (Khu 4) đến Thảm Linh.

c) Vị trí 3

Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba (cách Quốc lộ 34: 20m) rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến hết khu định cư Loỏng Khinh.

1.2. Đường phố loại IV

- Đoạn đường tiếp ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) theo Quốc lộ 34 đi tỉnh Hà Giang đến Kẹm;

* **Xác định vị trí cụ thể:**

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đất mặt tiền của đoạn đường lên trường tiểu học - Trung học cơ sở (cách 20m) đến hết khu tái định cư Roông Giảng;

- Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu phía bệnh viện đến Công trình nước sạch;

- Đoạn đường từ công phụ vào nhà tạm Ủy ban nhân dân huyện lên đến hết nhà ông Chung Văn Tường;

- Đất mặt tiền thuộc đường chính khu định cư Pác Bang;

- Đất mặt tiền thuộc đường nhánh khu định cư Pác Bang.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.3. Đường phố loại V

- Các đường còn lại trong trung tâm huyện lỵ.

*** Xác định vị trí cụ thể (không có vị trí 2):**

a) Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ chân dốc lên trường Tiểu học - Trung học Cơ sở (tiếp nhà ông Hoàng Văn Phảng) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Toàn.

- Đoạn đường từ bể nước sạch (cạnh nhà ông Vũ Văn Toàn) đến ngã ba đường đi xã Mông Ân và trường Nội trú.

b) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn từ Thảm Linh theo Quốc lộ 34 (hướng Bảo Lạc) đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Lý Bôn);

- Đoạn từ Kem theo Quốc lộ 34 (đi Hà Giang) đến hết địa giới thị trấn Pác Miầu.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 2

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ Thảm Linh theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lơ.

*** Xác định vị trí cụ thể :**

+ Vị trí 1: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường của vùng 2.

+ Vị trí 2: Đất nông nghiệp thuộc cánh đồng Nà Mo (Pác Miầu).

2.2. Vùng 3

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ nhà ông La Văn Cẩn theo đường lên Trường cấp III đến hết nhà ông Hoàng Văn Phảng.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên các đường sau:

- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lơ theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn (giáp tỉnh Hà Giang);

- Từ Thâm Linh theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lý Bôn);

- Từ nhà ông Hoàng Văn Phảng theo đường đi trường học đến ngã ba đường đi xã Mông Ân và Trường cấp III.

+ Vị trí 3: Khu vực đất nông nghiệp Pác Bang và các vị trí đất còn lại.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN BẢO LÂM

CÁC XÃ LOẠI 3:

1. Xã Vĩnh Phong

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào xã đến xóm Bản Phườn mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

a) Vùng 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền thuộc phạm vi hai bên đường từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào xã đến ngã ba xóm Bản Phườn.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Lý Bôn

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Đất khu vực trung tâm xã Lý Bôn áp dụng giá đất xã loại 2

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thanh, từ trạm biến áp, từ ngã ba đường rẽ vào chợ đến hết Bưu điện văn hoá xã.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền từ tiếp Bưu điện văn hoá xã đến đầu cầu treo đi sang xóm Nà Mạt.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền từ tiếp đầu cầu treo đi Nà Mạt đến đầu cầu treo đi xã Đức Hạnh (bên Nà Pồng).

Đất áp dụng xã loại 3:

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc Quốc lộ 34 thuộc xóm Pác Kín, xóm Pác Pa.

+ Vị trí 2:

- Đất mặt tiền từ nhà ông Hoàng Văn Thanh (Nà Pồng) theo Quốc lộ 34 đi Bảo Lạc đến hết địa giới xã Lý Bôn;

- Đất mặt tiền Quốc lộ 4C thuộc xóm Nà Mạt;

- Đất mặt tiền đường giao thông đi Đức Hạnh thuộc xóm Nà Sài.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền có Quốc lộ 4C chạy qua các xóm Tổng Ác, Nà Quấy, Pác Rà, Khuổi Vin.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ cầu Pác Kín theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Nông Văn Thành (xóm Pác Kín);

- Từ Quốc lộ 34 rẽ vào chợ Nà Pồng đến đầu cầu treo đi xã Đức Hạnh

b) Vùng 2

- Từ nhà ông Nông Văn Thành theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Lý Bôn (giáp xã Vĩnh Quang);

- Từ cầu Pác Kín theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Lý Bôn (giáp thị trấn Pác Miều).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Vĩnh Quang

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Nà Tôm;

- Đất mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 từ ngã ba đường mới rẽ vào xã Vĩnh Quang về phía Bảo Lạc đến hết nhà ông Sầm Văn Thiết, về phía Bảo Lâm đến hết nhà ông Hứa Văn Hản (Nà Tôm);

- Đất mặt tiền từ ngã ba đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân mới đến hết Trạm Y tế xã và toàn bộ khu vực mặt tiền chợ xã.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền dọc theo đường giao thông từ xóm Pác Đoa đến ngã ba đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân mới;

- Đất mặt tiền từ tiếp Trạm Y tế xã đến hết xóm Bản Miều;

- Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Sầm Văn Thiết theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Vĩnh Quang (giáp huyện Bảo Lạc).

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2:

- Từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường huyện lộ (xóm Nà Ngà);

- Từ tiếp giáp địa phận xã Lý Bôn theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Vĩnh Quang (giáp xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

4. Xã Đức Hạnh

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đường giao thông huyện lộ thuộc xóm Cốc Phung.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền của các xóm còn lại có đường giao thông huyện lộ chạy qua.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đường sau:

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường Cốc Pàng (Bảo Lạc) đến hết địa giới xã Đức Hạnh;

- Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Thí theo đường đi xã Bảo Toàn đến hết địa giới xã Đức Hạnh (giáp xã Bảo Toàn).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

Vùng 3

5. Xã Yên Thổ

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở.

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Bản Trang;

- Đất mặt tiền đường giao thông của xóm Bản Trang I.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông huyện lộ từ ranh giới xã Thái Học đến đầu xóm Bản Trang I.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông các xóm còn lại có đường ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Trạm Y tế xã Thái Học theo đường đi xã Đường Âm đến hết địa phận xã Yên Thổ (giáp xã Đường Âm - Bắc Mê).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

6. Xã Quảng Lâm

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông huyện lộ từ đầu cầu treo Quảng Lâm đến nhà văn hoá xóm Tổng Ngoảng.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông của các xóm còn lại mà ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ đầu cầu treo Bản Đe theo đường huyện đến hết địa phận xã Quảng Lâm (giáp xã Thạch Lâm);

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến xóm Nà Kiềng và xóm Tổng Chảo.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

7. Xã Tân Việt

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt đường thuộc trung tâm xã - xóm Nà Pù.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt đường của các xóm còn lại mà ô tô đi lại được.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Nam Quang (Nà Rình) theo huyện lộ đến hết địa phận xã Tân Việt (giáp xã Nam Quang- Tổng Phườn).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

8. Xã Nam Quang

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông thuộc xóm Tổng Phườn.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt đường từ xóm Nà Phạ đến xóm Đon Sài (trừ đoạn qua xóm Tổng Phườn) mà ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu cầu treo Nam Quang theo huyện lộ đến hết địa phận xã Nam Quang (giáp xã Nam Cao).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

9. Xã Thạch Lâm

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền xung quanh chợ Bản Luầy.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất mặt tiền thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp địa phận xã Quảng Lâm theo huyện lộ đến xóm Sác Ngà (hết đường ô tô đi lại được).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

10. Xã Mông Ân

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2:

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp thị trấn Pác Miều theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trụ sở.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

11. Xã Thái Sơn

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Thái Học theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trụ sở.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

12. Xã Nam Cao

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt đường qua các xóm mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

+ Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Nam Quang theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trụ sở.

13. Xã Thái Học

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Đất khu vực trung tâm xã Thái học áp dụng giá đất xã loại 2

Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền từ trường Bán trú đến đầu cầu đi Yên Thỏ;
- Đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ.

Đất mặt tiền từ ngã ba giáp nhà ông Vũ Ngọc Pha theo đường đi xã Thái Sơn đến nhà ông Sầm Văn Kinh.

Đất áp dụng xã loại 3:

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền từ đầu cầu phía Trạm xá theo đường đi xã Yên Thổ đến hết địa giới xã Thái Học;

- Đất mặt tiền đường huyện lộ từ ngã ba Pác Nhũng đến giáp Trường Bán trú Thái Học.

c) Khu vực 3:

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đường giao thông Bản Bó đi xã Thái Sơn đến hết địa giới xã Thái Học.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền có đường xe máy đi lại được ở các xóm trong xã.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

Vùng 3

+ Vị trí 1: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên các đường sau:

- Từ cầu Pác Nhũng đi theo đường huyện lộ (xóm Văng Vạt) đến trường Bán trú.

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Học đi theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Thái Học (giáp xã Thái Sơn).

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng theo quy định chung.

Tài liệu được lưu trữ tại DiaoOnline.vn